

KINH PHÍ THỰC HIỆN HẠNG MỤC CSDL ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-STC ngày tháng 7 năm 2026 của Sở Tài chính)

DVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thực hiện	Khối lượng dự kiến	Chia ra		Kinh phí dự kiến	Chia ra		Ghi chú
					Bắc Ninh	Bắc Giang		Bắc Ninh	Bắc Giang	
	Tổng kinh phí CSDL						16.532.370.661	4.769.813.412	11.762.557.249	
I	Thửa đất đã có trong CSDL nhưng cần phải bổ sung, cập nhật thông tin do bị thiếu						5.066.927.926	2.923.621.876	2.143.306.050	
2	<u>Đánh giá và phân loại tài liệu dữ liệu</u>		-	-	-	-	1.620.534.027	689.029.278	931.504.749	
2,1	Rà soát thông tin và lập danh sách chuyển về UBND cấp xã đối với các thửa đất chưa thực hiện đăng ký đất đai	Thửa	2.499	648.473	275.722	372.751	1.620.534.027	689.029.278	931.504.749	
3	<u>Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính</u>	Thửa	-	-	-	-	1.029.066.275	620.618.774	408.447.501	
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thửa	459	377.665	62.666	314.999	173.348.235	28.763.694	144.584.541	
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	4.580	186.838	129.226	57.612	855.718.040	591.855.080	263.862.960	
4	<u>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</u>		-	-	-	-	1.230.268.968	680.504.448	549.764.520	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai sau khi được bổ sung	Thửa	838	1.086.534	512.004	574.530	910.515.492	429.059.352	481.456.140	
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	Thửa	1.071	298.556	234.776	63.780	319.753.476	251.445.096	68.308.380	
5	<u>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống</u>		-	-	-	-	1.187.058.656	933.469.376	253.589.280	
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	Thửa	1.671	298.556	234.776	63.780	498.887.076	392.310.696	106.576.380	
5.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	Thửa	2.305	298.556	234.776	63.780	688.171.580	541.158.680	147.012.900	
II	<u>Trường hợp chưa có hoặc chưa đầy đủ các thành phần của hồ sơ quét; chưa thực hiện công tác xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính thì thực hiện quét bổ sung, xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc bổ</u>						3.070.944.252	1.846.191.536	1.224.752.716	
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất		-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Quét trang A4	Trang A4	3.283	212.874	182.104	30.770	698.865.342	597.847.432	101.017.910	

2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về DL đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được); chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3, A4	1.673	212.874	182.104	30.770	356.138.202	304.659.992	51.478.210	
3	Nhập thông tin mô tả của DL phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa	3.404	592.227	277.228	314.999	2.015.940.708	943.684.112	1.072.256.596	
III	Thửa đất chưa xây dựng dữ liệu thuộc tính trong CSDL địa chính thì thực hiện xây dựng bổ sung các thông tin thuộc tính vào CSDL theo "Quy trình xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp GCN" (Áp dụng cho các trường hợp chuyển theo kết quả đăng ký của cấp xã và chỉ thực hiện một số bước công đoạn)						8.394.498.483	-	8.394.498.483	
1	Nhập thông tin từ tài liệu lựa chọn (áp dụng đối với trường hợp thửa đất thu thập có thông tin về Giấy chứng nhận - phân đất) mục 5.3.1	thửa	43.900	186.781	-	186.781	8.199.685.900	-	8.199.685.900	
2	Thực hiện xuất Số địa chính theo định dạng PDF	thửa	1.043	186.781	-	186.781	194.812.583	-	194.812.583	